TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN THỌ XUÂN** **TỈNH THANH HÓA**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 243/2023/HNGĐ-ST
Ngày: 22 - 9 - 2023
V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN THỌ XUÂN, TỈNH THANH HÓA

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Tiến

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Lê Đăng Thiện

2. Ông Nguyễn Văn Sâm

- *Thư ký phiên tòa*: Ông Nguyễn Văn Sơn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

- *Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa tham gia phiên toà:* Ông Đỗ Tiến Dũng - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân; Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 175/2023/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 7 năm 2023 về "ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 32/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2023/QĐST-HNGĐ ngày 06 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Lê Thị N, sinh năm 1982, địa chỉ: Thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Có mặt.

- *Bị đơn:* Anh Lê Văn P, sinh năm 1978, địa chỉ: Thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Vắng mặt không có lý do.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 30 tháng 6 năm 2023, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn là chị Lê Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị và anh Lê Văn P qua tìm hiểu, tự nguyện lấy nhau, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tại địa phương vào năm 2001 và có làm đăng ký kết hôn tại UBND xã N, tuy nhiên quá trình sử dụng thì vợ

chồng làm mất giấy chứng nhận kết hôn, năm 2018 chị có công việc liên quan cần xin xác nhận về việc kết hôn, nhưng do UBND xã N không còn sổ sách lưu trữ thông tin về việc đăng ký kết hôn giữa chị với anh P năm 2001, nên không xin được xác nhận, sau đó thì vợ chồng có làm đăng ký kết hôn lại tại UBND xã N vào ngày 13/3/2018. Trong quá trình chung sống với nhau, từ năm 2010 tình cảm giữa vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng trong sinh hoạt, anh P không tu chí làm ăn, mà hay rượu chè, say xỉn về chửi bới, xúc phạm vợ con, nhiều lần anh P còn đánh đập chị, chính quyền địa phương và thôn đã phải can thiệp giải quyết, khuyên bảo vợ chồng. Chị đã cố gắng chịu đựng và chung sống với anh P, nhưng cuộc sống hôn nhân giữa vợ chồng không có hạnh phúc, anh P không thay đổi, mà vẫn thường xuyên chửi bới, xúc phạm, đánh đập chị. Từ ngày 20/01/2021 vợ chồng đã ly thân, không còn quan tâm, tình cảm với nhau. Nay chị xác định không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng, nên chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn.

Về con chung: Chị N xác định vợ chồng có 02 con chung là Lê Văn Đ, sinh ngày 04/8/2002 và Lê Thị Thùy L, sinh ngày 11/3/2007. Quan điểm của chị N là cháu Đ đã trưởng thành, nên chị không yêu cầu giải quyết. Đối với cháu L đang còn nhỏ và hiện đang ở với chị, nên chị xin được trực tiếp nuôi dưỡng; Chị không yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản và công nợ: Chị N xác định để vợ chồng tự phân chia, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 21/3/2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn là anh Lê Văn P trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh và chị N tự nguyện lấy nhau, có cưới hỏi và đăng ký kết hôn vào năm 2001, nhưng do làm mất giấy tờ, sau không xin lại được xác nhận, nên năm 2018 vợ chồng làm đăng ký kết hôn tại UBND xã N vào ngày 13/3/2018. Qúa trình chung sống vợ chồng hạnh phúc, tuy nhiên từ sau khi chị N đi làm ăn trong miền N về thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn, xích mích do chị N đối sử với anh lạnh nhạt, không có tình cảm, nên anh buồn thì có uống rượu, trong lúc nóng giận việc vợ chồng cãi nhau, thì có xảy ra va chạm, đánh lộn lẫn nhau, đã có lần Công an xã phải đến giải quyết, khuyên bảo vợ chồng hàn gắn tình cảm. Nay chị N đòi ly hôn, quan điểm của anh là không bỏ vợ, anh mong muốn vợ chồng hàn gắn tình cảm để cùng nuôi con.

Về con chung: Anh P xác định vợ chồng có 02 con chung là Lê Văn Đ, sinh ngày 04/8/2002 và Lê Thị Thùy L, sinh ngày 11/3/2007. Quan điểm anh P là hiện tại cháu Đ đã trưởng thành, nên anh không yêu cầu giải quyết; còn cháu L đang còn nhỏ, nếu Tòa án giải quyết ly hôn, anh đề nghị giải quyết theo nguyện vọng của con.

Về tài sản và công nợ: Anh P xác định vợ chồng tự giải quyết, nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại bản tự khai ngày 02/8/2023 cháu Lê Thị Thùy L có lời khai thể hiện nguyện vọng xin được ở với mẹ (chị N), nếu Tòa án giải quyết ly hôn.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến, như sau:

I. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng:

1. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan trong quá trình giải quyết vụ án.

2. Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: Đã thực hiện đúng, đầy đủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan về việc xét xử vụ án.

3. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Bị đơn luôn vắng mặt tại các phiên tòa không có lý do.

II. Về quan điểm giải quyết vụ án: Sau khi phân tích nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát đề nghị:

- Căn cứ Điều 227, 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, xét xử vắng mặt bị đơn Lê Văn P.

- Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận đơn khởi kiện của chị N, xử cho chị N được ly hôn với anh P.

- Căn cứ Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, tuyên giao con chung là cháu Lê Thị Thùy L, sinh ngày 11/3/2007 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh P có quyền thăm nom con chung không ai được ngăn cản.

- Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, buộc chị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Chị Lê Thị N khởi kiện đề nghị giải quyết xin được ly hôn với anh Lê Văn P, cư trú tại: Thôn P, xã N, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự, xác định vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Thọ Xuân.

Qúa trình giải quyết vụ án Tòa án đã tiến hành thu thập chứng cứ, nên Viện kiểm sát nhân dân huyện Thọ Xuân tham gia phiên tòa là đúng với quy định tại Điều 21 Bộ luật tố tụng dân sự.

Tại phiên tòa hôm nay, bị đơn là anh Lê Văn P đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do, nên căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị Lê Thị N và anh Lê Văn P chung sống với nhau từ năm 2001 trên cơ sở tự nguyện, nhưng đến ngày 13/3/2018 mới làm đăng ký kết hôn tại UBND xã N, huyện T, nên xác định quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh P là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống tình cảm giữa vợ chồng đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, do bất đồng quan điểm trong sinh hoạt gia đình và việc anh P thường xuyên uống rượu, nên giữa vợ chồng đã nhiều lần xảy ra cãi vã, xúc phạm nhau, mà không còn có sự tin tưởng, tôn trọng và chia sẻ với nhau trong gia đình. Từ đầu năm 2021 mâu thuẫn giữa vợ chồng đã trở nên trầm trọng, vợ chồng đã ly thân không còn quan tâm đến nhau. Nay chị N đề nghị giải quyết xin được ly hôn; Anh P có ý kiến thể hiện không đồng ý ly hôn, nhưng nhiều lần vắng mặt trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, vắng mặt tại phiên tòa không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quan hệ hôn nhân giữa chị N và anh P đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, chấp nhận yêu cầu giải quyết ly hôn của chị N, xử cho chị Lê Thị N được ly hôn với anh Lê Văn P.

[3] Về con chung: Chị Lê Thị N và anh Lê Văn P đều xác định vợ chồng có 02 con chung là Lê Văn Đ, sinh ngày 04/8/2002 và Lê Thị Thùy L, sinh ngày 11/3/2007, trong đó: Con chung là Lê Văn Đ đã trưởng thành, nên chị N và anh P đều có ý kiến không yêu cầu giải quyết.

Xét nguyện vọng xin được nuôi con chung là cháu Lê Thị Thùy L của chị N, thấy rằng: Qúa trình giải quyết vụ án, anh P có ý kiến thể hiện quan điểm đề nghị Tòa án giải quyết theo nguyện vọng của con (cháu L); cháu L thì có lời khai thể hiện nguyện vọng xin được ở với mẹ (chị N); hơn nữa cháu L là con gái, lại đang ở độ tuổi phát triển về thể chất và sinh lý nữ, nên việc giao con cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng sẽ có nhiều thuận tiện trong việc chăm sóc và chia sẽ với con. Do đó, để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con cần thiết giao con chung là cháu L cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình. Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N khẳng định có đủ điều kiện để nuôi con và có ý kiến không yêu cầu anh P phải cấp dưỡng nuôi con chung, xét đây là sự tự nguyện của chị N và phù hợp với quy định của pháp luật, nên được chấp nhận. Do đo, anh P không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

[4] Về tài sản và công nợ: Chị Lê Thị N và anh Lê Văn P đều có ý kiến không yêu cầu Tòa án giải quyết. Do đó, không xem xét.

[5] Về án phí: Chị Lê Thị N phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

[6] Vê quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 3 Điều 228, khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 57, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình;

Căn cứ vào điểm a khoản 1 Điều 24, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về hôn nhân: Xử cho chị Lê Thị N được ly hôn với anh Lê Văn P.

2. Về con chung: Chị Lê Thị N và anh Lê Văn P có 02 (hai) con chung là Lê Văn Đ, sinh ngày 04/8/2002 và Lê Thị Thùy L, sinh ngày 11/3/2007.

Giao con chung là Lê Thị Thùy L cho chị Lê Thị N được quyền trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Anh Lê Văn P không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Anh Lê Văn P có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung không ai được cản trở.

Đối với con chung là Lê Văn Đ đã thành niên (trên 18 tuổi), nên không xem xét.

3. Về tài sản và công nợ: Không xem xét.

4. Về án phí: Chị Lê Thị N phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị N đã nộp, theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số: AA/2021/0016238 ngày 04/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Thọ Xuân. Như vậy, chị Lê Thị N đã nộp đủ tiền án phí.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

5. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Nơi nhận:
- VKSND huyện Thọ Xuân;
- Chi cục THADS huyện Thọ Xuân;
- P. kiểm tra nghiệp vụ và THA, TAND tỉnh Thanh Hóa;
- Các đương sự;
- UBND xã Nam Giang;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

- Lưu hồ sơ.

Lê Minh Tiến